

# **MOBILE MONEY VỚI GIAO DỊCH THANH TOÁN SỐ VÀ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM**

Nguyễn Thanh Liêm - Trần Hùng Sơn - Nguyễn Vĩnh Khương

Viện nghiên cứu phát triển công nghệ ngân hàng

Trường Đại học Kinh tế – Luật

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu cung cấp tổng quan về tỷ lệ sử dụng dịch vụ mobile money (mobile money account), tài chính toàn diện và xu hướng giao dịch thanh toán số tại Việt Nam và xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến các xu hướng này. Nhìn chung, tỷ lệ sử dụng dịch vụ mobile money và tỷ lệ sở hữu tài khoản tại trung gian tài chính ở Việt Nam vẫn còn thấp, và nhiều chỉ tiêu về xu hướng giao dịch số vẫn còn thấp so với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và so với trung bình thế giới. Nghiên cứu còn cho thấy việc sở hữu tài khoản tại trung gian tài chính bổ sung hỗ trợ cho việc sử dụng dịch vụ mobile money. Đây là một xu hướng tích cực, ít nhất là so với tình hình ở một số quốc gia châu Phi. Sở hữu tài khoản tại trung gian tài chính và sử dụng dịch vụ mobile money nhìn chung có tác động tích cực đến xu hướng tham gia các giao dịch phi tiền mặt.

**Từ khóa:** Mobile money, giao dịch thanh toán số, tài chính toàn diện

## 1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, phát triển một hệ thống tài chính toàn diện (inclusive financial system) – hệ thống tài chính phục vụ cho tất cả các thành viên trong xã hội trở thành một chính sách quan trọng của nhiều quốc gia, nhất là ở các nền kinh tế mới nổi. Tài chính toàn diện (FI) là việc cung cấp dịch vụ tài chính phù hợp, thuận tiện cho cá nhân (hộ gia đình) và doanh nghiệp. Đáng chú ý, các thiết bị di động đã trở thành một công cụ quan trọng để thúc đẩy tài chính toàn diện ở các nước đang phát triển (Kanobe, Alexander, & Bwalya, 2017). Nhờ các tính năng như tính di động, luôn có sẵn và được cá nhân hóa, điện thoại di động đã nhanh chóng lan tỏa không chỉ ở các nước phát triển mà còn ở hầu hết các nước đang phát triển, vượt qua các rào cản địa lý và kinh tế - xã hội. Theo GSMA (2015), trong thập kỷ vừa qua, mobile money đã giúp mở rộng các dịch vụ tài chính nhiều hơn so với những gì mà ngân hàng truyền thống đã làm trong thế kỷ trước. Báo cáo của GSMA cũng thấy ít nhất 19 các quốc gia trên thế giới có số tài khoản mobile money nhiều hơn số tài khoản ngân hàng và 37 quốc gia có số đại lý đăng ký nhiều gấp 10 lần so với số chi nhánh ngân hàng.

Tại Việt Nam, kể từ năm 2016, Ngân hàng Nhà nước đã hợp tác cùng nhóm Ngân hàng Thế giới xây dựng một chiến lược quốc gia về FI. Với dân số lớn và tỉ lệ phổ cập tài chính thấp, Việt Nam nằm trong nhóm 25 nước ưu tiên tập trung các nỗ lực về tài chính toàn diện (FI) trong sáng kiến Phổ cập tiếp cận tài chính (UFA) đến năm 2020. Mục tiêu của sáng kiến này là sẽ giúp cho những người hiện nay chưa sử dụng dịch vụ ngân hàng được tiếp cận với hệ thống tài chính chính thức. Giúp người trưởng thành mở một tài khoản giao dịch là bước đầu tiên tới FI. Khi đó người dân có thể sử dụng các dịch vụ mà họ cần như tiết kiệm, thanh toán, vay vốn và mua bảo hiểm. Mang dịch vụ tài chính chính thức đến với hàng triệu người hiện chưa hoặc còn ít sử dụng dịch vụ tài chính sẽ giúp Việt Nam đạt được cả hai mục đích giảm nghèo và thúc đẩy tăng trưởng, giúp Việt Nam hoàn thành mục tiêu đã nêu trong báo cáo Việt Nam 2035. Tại Hội nghị triển khai kế hoạch năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ tướng đã đồng ý cho thí điểm sử dụng tài khoản viễn thông để thanh toán, việc này sẽ có tác động mạnh mẽ đến việc thanh toán không dùng tiền mặt, thúc đẩy giao thương, an toàn và giảm chi phí phát hành, lưu thông tiền mặt và các phương tiện thanh toán khác trong và ngoài hệ thống ngân hàng. Đây cũng là cơ sở chính để mobile money ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tài chính toàn diện tại Việt Nam.

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ mobile money của các cá nhân tại Việt Nam từ dữ liệu Global Findex của World bank

(2018).<sup>1</sup> Ngoài ra, nghiên cứu cũng phân tích mối liên hệ giữa việc sử dụng dịch vụ mobile money với tài chính toàn diện và các hoạt động thanh toán số tại Việt Nam.

## **2. Các nghiên cứu trước về mối quan hệ giữa mobile money với giao dịch thanh toán số và tài chính toàn diện**

Loại trừ tài chính là vấn đề phổ biến ở các nước đang phát triển, trong khi việc sở hữu tài khoản ngân hàng gần như phổ biến ở các nước OECD có thu nhập cao thì chỉ 54% người trưởng thành ở các nước đang phát triển có tài khoản ngân hàng (Demuric-Kunt và ctg, 2015). Sự chênh lệch đáng kể về tài chính toàn diện giữa các nước phát triển và đang phát là do các nhà cung cấp dịch vụ tài chính không thể mở rộng phạm vi tới người nghèo với giá phải chăng, tốn nhiều chi phí để thiết lập và vận hành các chi nhánh ngân hàng. Tuy nhiên, sự ra đời của công nghệ di động đang cách mạng hóa việc tiếp cận các dịch vụ tài chính bằng cách thay đổi cách thức dân chúng gửi/nhận tiền, tiết kiệm, vay và quản lý rủi ro. Một lĩnh vực mà sự thâm nhập của điện thoại di động đã tác động đến tăng trưởng kinh tế bằng cách mở rộng các dịch vụ tài chính di động đến các đối tượng bị loại trừ tài chính (Andrianaivo & Kpodar, 2012).

Dịch vụ tài chính di động (MFS) liên quan đến việc sử dụng điện thoại di động để truy cập các dịch vụ tài chính. MFS đã được công nhận là một phương tiện có tính sáng tạo và hiệu quả để phát triển tài chính toàn diện bằng cách cung cấp các dịch vụ tài chính mới cho dân chúng, những người không có cơ hội tiếp cận các dịch vụ ngân hàng (Sihvonen, 2006). MFS bao gồm nhiều dịch vụ tài chính khác nhau như thanh toán di động, chuyển tiền di động và dịch vụ chuyển tiền quốc tế di động. Ngân hàng di động là dịch vụ cung cấp cho khách hàng một kênh để tương tác với ngân hàng thông qua thiết bị di động (Barnes & Corbitt, 2003). Mặt khác, thanh toán di động liên quan đến việc sử dụng thiết bị di động để thanh toán hàng hóa hoặc dịch vụ tại các điểm bán hàng hoặc từ xa (KPMG, 2011) và ngày càng được sử dụng ở các nước phát triển. Chuyển tiền di động, như trường hợp của m-Pesa ở Kenya, cũng phổ biến ở các nước đang phát triển nơi người dùng đang giảm truy cập vào tài khoản ngân hàng nhưng có nhu cầu cao về gửi và nhận tiền giữa mọi người. Các hoạt động gửi tiền liên quan đến chuyển tiền quốc tế, thường được sử dụng bởi những người lao động nhập cư gửi tiền về nước họ. Ngày nay, các nhà cung cấp dịch vụ chuyển tiền truyền thống đang chịu sự cạnh tranh của các nhà cung cấp mạng không dây với công nghệ tiên tiến và chi phí dịch vụ thấp hơn (Merritt, 2011).

---

<sup>1</sup> [https://globalfindex.worldbank.org/#data\\_sec\\_focus](https://globalfindex.worldbank.org/#data_sec_focus)

Tầm quan trọng của công nghệ di động trong việc mở rộng dịch vụ tài chính cho người nghèo với chi phí phải chăng là do chi phí chính của công nghệ di động liên quan đến đầu tư ban đầu và các chi phí cố định khác, do vậy mà chi phí biên rất thấp cho mỗi giao dịch hoặc cho mỗi khách hàng mới (Honohan và Beck, 2011). Điều này đã dẫn đến sự mở rộng nhanh chóng của mobile money và MFS ở các nước đang phát triển từ đó thúc đẩy tài chính toàn diện tại các quốc gia này (Hinson, 2011; Maurer, 2012). Những dịch vụ này đã giúp khắc phục những hạn chế về cơ sở hạ tầng và giúp cải thiện tài chính toàn diện (Allen và đồng sự, 2014; Hinson, 2011; Maurer, 2012). Asongu và ctg. (2017) đã phân tích việc sử dụng thiết bị di động ở các nước châu Phi và cho thấy MFS có tác động tích cực đến phát triển tài chính của các quốc gia này.

### **3. Một số chỉ tiêu thống kê về tài khoản mobile money, giao dịch thanh toán số tại Việt Nam**

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này là các dữ liệu tài khoản mobile money (mobile money account)<sup>2</sup>, tài khoản tại trung gian tài chính (Financial institution account) và dữ liệu về giao dịch thanh toán số (digital payment) được thu thập từ dữ liệu Global Findex của World bank (2018). Trong đó, (1) tài khoản mobile money (mobile money account) là tỷ lệ cá nhân có sử dụng dịch vụ mobile money trong 12 tháng vừa qua; (2) Tài khoản tại trung gian tài chính là tỷ lệ cá nhân có hoặc cùng sở hữu tài khoản tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính như hợp tác xã tín dụng, tổ chức tài chính vi mô...hoặc sở hữu thẻ ghi nợ; (3) Giao dịch thanh toán số là tỷ lệ cá nhân sử dụng mobile money, thẻ tín dụng hoặc thẻ ghi nợ, hoặc điện thoại di động để thực hiện các thanh toán từ tài khoản, hoặc sử dụng internet để thanh toán hoặc mua hàng trực tuyến. Chỉ tiêu này cũng bao gồm tỷ lệ các cá nhân chi trả hóa đơn, gửi và nhận tiền, nhận tiền lương, trợ cấp...thông qua tài khoản tại trung gian tài chính hoặc thông qua tài khoản mobile money trong 12 tháng vừa qua.

Bảng 1 cho thấy tỷ lệ cá nhân sở hữu tài khoản tại trung gian tài chính đã tăng từ mức 21,4% (năm 2011) lên mức 30% (năm 2017) tại Việt Nam, tỷ lệ này vẫn còn thấp hơn so với nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp (TNTBT) là 56,1% và mức bình quân chung toàn thế giới là 68,5%.

---

<sup>2</sup> Trong nghiên cứu này hai thuật ngữ tài khoản mobile money và tỷ lệ sử dụng dịch vụ mobile money được sử dụng với cùng một ý nghĩa.

**Bảng 1. Tỷ lệ sở hữu tài khoản tại trung gian tài chính ở Việt Nam (%)**

Năm	Việt Nam	Các nước có TNTBT	Bình quân thế giới
2017	30,0	56,1	67,1
2014	30,9	40,6	61,2
2011	21,4	28,9	50,6

Nguồn: *The little data book on financial inclusion 2018*

Đối với tỷ lệ sử dụng dịch vụ mobile money, mặc dù tại Việt Nam tỷ lệ này đã tăng từ mức 0,5% (năm 2014) lên mức 3,5% (năm 2017) nhưng vẫn thấp hơn so với các nước có TNTBT và bình quân chung toàn thế giới

**Bảng 2. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ mobile money ở Việt Nam (%)**

Năm	Việt Nam	Các nước có TNTBT	Bình quân thế giới
2017	3,5	5,3	4,4
2014	0,5	3,2	2,1

Nguồn: *The little data book on financial inclusion 2018*

Đối với các giao dịch thanh toán số, tỷ lệ các giao dịch này ở Việt Nam nhìn chung thấp hơn so với mức bình quân chung toàn thế giới và các nước có TNTBT (Bảng 3). Tuy nhiên tỷ lệ các giao dịch: Sử dụng tài khoản để nhận lương từ khu vực tư; Sử dụng internet để chi trả hóa đơn và mua hàng online; Sử dụng điện thoại di động hoặc internet để truy cập tài khoản của Việt Nam lại cao hơn so với các nước có TNTBT. Điều này phản ánh sự phát triển của mạng di động và Internet tại Việt Nam so với các quốc gia có TNTBT, và cũng thể hiện cho xu hướng phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử. Đây chính là một cơ sở rất thuận lợi để có thể phát triển dịch vụ thanh toán qua tài khoản viễn thông, cũng như phát triển mobile money để thúc đẩy tài chính toàn diện ở Việt Nam.

**Bảng 3. Tỷ lệ các giao dịch số ở Việt Nam năm 2017 (%)**

	Việt Nam	Các nước có TNTBT	Bình quân thế giới
Thực hiện hoặc nhận các khoản thanh toán số	22,7	29,2	52,3
Sử dụng tài khoản chi trả hóa đơn	2,9	7,5	22,3
Sử dụng tài khoản để nhận lương từ khu vực tư	8,9	5,5	15,9
Sử dụng tài khoản để nhận các khoản chi trả từ CP	3,0	8,3	16,3

Sử dụng internet để chi trả hóa đơn và mua hàng online	20,5	6,8	29,0
Sử dụng điện thoại di động / internet để truy cập TK	9,2	8,3	24,9
Sử dụng thẻ tín dụng hoặc thẻ trả trước để mua hàng	6,2	10,0	32,6
Gửi hoặc nhận tiền gửi trong nước qua tài khoản	9,6	10,1	-

Nguồn: *The little data book on financial inclusion 2018*

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình Logit để ước lượng: (1) tác động của các nhân tố đến khả năng sử dụng dịch vụ mobile money và có tài khoản tại trung gian tài chính; (2) tác động của yếu tố mobile money và có tài khoản tại trung gian tài chính đến khả năng sử dụng các giao dịch số. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là từ kết quả khảo sát của World Bank (The Global Findex Database) năm 2017 tại Việt Nam, với mẫu khảo sát là 1.002 người.

Theo bảng 4 (cột 1), mô hình Logit cho thấy các biến độc lập có thể giải thích 17,56% sự thay đổi của các biến phụ thuộc (sử dụng dịch vụ mobile money). Các biến độc lập bao gồm sử dụng tài khoản tại trung gian tài chính và mức thu nhập có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, biến về tuổi tác có mức ý nghĩa 5%. Cụ thể, biến `account_fin` có hệ số  $> 0$ , điều này có ý nghĩa việc có sử dụng tài khoản tại trung gian tài chính có tương quan dương đối với xác suất sử dụng dịch vụ mobile money. Biến `age` có hệ số  $< 0$ , điều này có nghĩa độ tuổi có tương quan âm đối với xác suất sử dụng dịch vụ mobile money. Biến `inc_q` có hệ số  $> 0$ , điều này có ý nghĩa mức thu nhập càng cao càng có khả năng sử dụng dịch vụ mobile money.

Theo bảng 4 (cột 2), mô hình Logit cho thấy các biến độc lập có thể giải thích 18,89% sự thay đổi của các biến phụ thuộc (khả năng sở hữu tài khoản ngân hàng). Các biến độc lập bao gồm độ tuổi, trình độ, mức thu nhập, có nhận lương trong vòng 12 tháng và sử dụng dịch vụ mobile money có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, biến về vay tiền từ tổ chức tài chính có mức ý nghĩa 10%. Cụ thể, biến `account_mob` có hệ số  $> 0$ , điều này có ý nghĩa việc sử dụng dịch vụ mobile money có thể làm tăng khả năng sở hữu tài khoản ngân hàng. Biến độ tuổi (`age`) có hệ số dương, cho thấy độ tuổi càng lớn càng có khả năng sở hữu tài khoản ngân hàng. Như vậy, so với tài khoản mobile money, tài khoản tại trung gian tài chính có thể mang tính đại trà và cần thiết hơn, đặc biệt là với những cá nhân có tuổi

càng cao. Biến *educ*, *rec\_wage\_payment* và *inc\_q* đều có hệ số dương, cho thấy cá nhân có trình độ, có công việc và thu nhập thực tế càng cao càng có khả năng sở hữu tài khoản ngân hàng. Cuối cùng, biến *borrow\_fininst* có hệ số dương, phù hợp với thực tế các cá nhân vay tiền sẽ mở tài khoản tại ngân hàng cho vay để theo dõi các khoản chi trả cũng như để giải ngân khoản vay.

**Bảng 4: Hồi quy Logistic với biến phụ thuộc là sở hữu mobile money account và tài khoản tại ngân hàng**

	(1) account_mob	(2) account_fin
female	0.342 (0.91)	-0.035 (-0.22)
age	-0.039* (-2.00)	-0.016** (-3.18)
educ	0.177 (0.54)	1.336*** (9.74)
inc_q	0.291* (2.06)	0.176** (3.06)
borrow_fin	0.384 (0.90)	0.368 (1.86)
utilitybill	-0.203 (-0.41)	0.153 (-0.72)
wage_payment	-0.429 (-1.01)	0.433** (2.90)
account_fin	1.839*** (3.56)	
account_mob		1.782*** (3.41)
_cons	-4.773*** (-3.75)	-3.528*** (-6.90)

Nguồn : Tính toán của tác giả bằng phần mềm Stata

*Ghi chú : account\_mob: tài khoản mobile money ; educ : trình độ ; inc\_q: nhóm thu nhập ; borrow\_fininst: vay tiền từ tổ chức tài chính ; wage\_payment: có nhận lương trong vòng 12 tháng vừa qua ; account\_fin: có sử dụng tài khoản tại trung gian tài chính ; govtrans\_cash: có nhận trợ cấp chính phủ/chuyển tiền của chính phủ, nhận giá trị là 1 nếu dùng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại ; dom\_remit\_cash\_noncash: chuyển tiền bằng tiền mặt, nhận giá trị là 1 nếu chuyển tiền không bằng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại, debit\_credit: có thẻ debit\_credit ; debit\_credit\_use: có sử dụng thẻ debit\_credit ; delivery\_int\_cash: trả tiền online, nhận giá trị là 1 nếu trả tiền không bằng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại ; billpaid\_cash: trả utility bill, nhận giá trị là 1 nếu trả tiền bằng*

*tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại ; wage\_cash: nhận lương, nhận giá trị là 1 nếu nhận tiền bằng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại. Số trong ngoặc là t-value.*

Bảng 5 cung cấp kết quả hồi quy logistic xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chọn lựa các giao dịch phi tiền mặt của các cá nhân tại Việt Nam. Cột (1) cho thấy mô hình có khả năng giải thích 14,86% biến động của biến phụ thuộc, và các cá nhân có tài khoản tại ngân hàng sẽ ít có khả năng nhận trợ cấp của chính phủ bằng tiền mặt. Cột (2) cho thấy mô hình giải thích đến 41,17% biến động của biến phụ thuộc, cụ thể các cá nhân có trình độ giáo dục càng cao càng có khả năng nhận lương bằng hình thức khác tiền mặt, cũng như việc sở hữu các tài khoản mobile money và tài khoản tại trung gian tài chính cũng tạo điều kiện cho việc nhận thanh toán lương không bằng tiền mặt. Cột (3) cũng cho thấy việc sở hữu các tài khoản ví và ngân hàng cho phép thanh toán các hóa đơn tiện ích (utility bill) bằng internet, tạo sự thuận lợi cho khách hàng, và mô hình giải thích được 18,13% biến động của biến phụ thuộc.

Cột (4) cho thấy các cá nhân có tuổi càng cao càng ít có khả năng sở hữu thẻ credit hoặc debit, kết quả này có thể là do ảnh hưởng của các cá nhân có độ tuổi rất lớn trong mẫu khảo sát. Ngoài ra, các cá nhân có thu nhập cao và có nhu cầu thanh toán hóa đơn tiện ích có nhu cầu sở hữu thẻ nhiều hơn. Cuối cùng, cá nhân có tài khoản tại trung gian tài chính cũng sẽ có khả năng sở hữu thẻ debit hoặc credit nhiều hơn. Mô hình này cũng có khả năng giải thích cao (66,7% biến động của biến phụ thuộc). Cột (5) cho thấy cá nhân có trình độ giáo dục cao và có tài khoản mobile money cũng có khả năng sử dụng thẻ một cách thường xuyên hơn. Như vậy, kết quả ở cột (5) bảng 5 và kết quả ở bảng 4 cùng cho thấy mối quan hệ tương hỗ thay vì đối đầu nhau của hai loại tài khoản này. Kết quả này cho thấy xu hướng ngược với các quốc gia ở châu Phi theo nghiên cứu của Fanta và cộng sự (2016), trong đó hai loại tài khoản này có quan hệ thay thế nhau.

Cột (6) cho thấy các cá nhân có tài khoản mobile money có xu hướng chọn chuyển tiền không bằng tiền mặt, nhưng các cá nhân có tài khoản tại trung gian tài chính lại chọn chuyển tiền bằng tiền mặt nhiều hơn. Mô hình trong cột 6 giải thích được 24,37% biến động của biến chuyển tiền bằng tiền mặt hoặc phi tiền mặt. Cột (7) cho thấy đối với hình thức thanh toán hàng hóa chuyển đến người nhận, các cá nhân có tài khoản mobile money có xu hướng



chọn thanh toán trên internet thay vì trả tiền mặt tại thời điểm nhận hàng. Trong khi đó, các cá nhân có tài khoản tại trung gian tài chính thì hành vi này không có ý nghĩa thống kê. Mô hình này giải thích được 27.86% biến động của biến về thanh toán tiền hàng bằng internet hay tiền mặt.

**Bảng 5: Hồi quy Logistic với biến phụ thuộc là các loại giao dịch phi tiền mặt**

	(1) govtrans	(2) wage	(3) billpaid	(4) debitcredit	(5) debitcredit use	(6) remit	(7) delivery
female	0.240 (0.56)	0.342 (0.99)	0.271 (0.82)	0.305 (1.11)	0.175 (0.52)	0.015 (0.04)	-1.44 (-1.83)
age	0.011 (0.87)	0.007 (0.43)	-0.01 (-0.72)	-0.059*** (-5.36)	-0.014 (-0.89)	-0.015 (-1.17)	0.028 (0.61)
educ	0.417 (1.10)	-0.658* (-2.34)	-0.315 (-1.04)	0.398* (2.05)	0.619* (2.40)	0.459 (1.53)	0.455 (0.77)
inc_q	-0.165 (-1.14)	-0.067 (-0.51)	0.026 (0.20)	0.292** (2.83)	-0.058 (-0.46)	0.199 (1.42)	0.454 (1.58)
borrow_fin	0.377 (0.63)	-0.045 (-0.11)	0.013 (0.04)	0.106 (0.34)	-0.468 (-1.19)	0.379 (0.93)	0.216 (0.32)
utilitybill	0.673 (1.42)	0.247 (0.50)	0.533 (1.41)	0.659* (2.11)	0.609 (1.31)	0.541 (1.38)	-0.537 (-0.77)
wage_payment	0.156 (0.34)	-0.219 (-0.61)	-0.15 (-0.53)	0.085 (0.34)	-0.139 (-0.47)	-0.335 (-0.89)	0.832 (1.04)
account_mob	-1.369 (-1.11)	-2.911*** (-4.11)	-1.363** (-2.86)	1.477 (1.93)	2.849*** (4.79)	-1.446* (-2.52)	2.712*** (4.19)
account_fin	-1.696*** (-3.51)	-3.744*** (-6.39)	-2.259*** (-4.86)	5.081*** (15.87)	- -	2.131*** (5.02)	0.768 (0.75)
_cons	-0.267 (-0.18)	4.092** (2.63)	4.415** (3.07)	-3.987*** (-4.39)	-2.844* (-2.31)	-1.858 (-1.70)	-5.137 (-1.65)

*Ghi chú : account\_mob: tài khoản mobile money ; educ : trình độ ; inc\_q: nhóm thu nhập ; borrow\_fininst: vay tiền từ tổ chức tài chính ; rec\_wage\_payment: có nhận lương trong vòng 12 tháng vừa qua ; account\_fin: có tài khoản tại trung gian tài chính; govtrans\_cash: có nhận trợ cấp chính phủ/chuyển tiền của chính phủ, nhận giá trị là 1 nếu dùng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại ; dom\_remit\_cash\_noncash: chuyển tiền bằng tiền mặt, nhận giá trị là 1 nếu chuyển tiền không bằng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại, debit\_credit: có thẻ debit\_credit ; debit\_credit\_use: có sử dụng thẻ debit\_credit ; delivery\_int\_cash: trả tiền online, nhận giá trị là 1 nếu trả tiền không bằng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại ; billpaid\_cash: trả utility bill, nhận giá trị là 1 nếu trả tiền bằng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại ; wage\_cash: nhận lương, nhận giá trị là 1 nếu nhận tiền bằng tiền mặt và bằng 0 nếu ngược lại. Số trong ngoặc là t value.*

## 5. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này cung cấp tổng quan về tình hình tài khoản mobile money (mobile money account), tài chính toàn diện và xu hướng giao dịch không dùng tiền mặt tại Việt Nam, và xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến các xu hướng này. Nhìn chung, tỷ lệ sử dụng dịch vụ mobile money và tài khoản tại trung gian tài chính ở Việt Nam vẫn còn thấp, và nhiều chỉ tiêu về xu hướng giao dịch phi tiền mặt vẫn còn thấp so với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và so với trung bình thế giới. Tuy nhiên, điều này mở ra cơ hội lớn cho giao dịch phi tiền mặt phát triển tại Việt Nam (do vẫn còn nhiều room để tăng trưởng), cùng với xu hướng thúc đẩy tài chính toàn diện và thương mại điện tử đang ở giai đoạn bùng nổ so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

Nghiên cứu còn cho thấy tài khoản mobile money và tài khoản tại trung gian tài chính không loại trừ nhau, mà bổ sung cho nhau. Đây là xu hướng tích cực, ít nhất là so với tình hình ở một số quốc gia châu Phi. Tài khoản mobile money và tài khoản tại trung gian tài chính nhìn chung có tác động tích cực đến xu hướng tham gia các giao dịch phi tiền mặt. Vấn đề hiện tại là tỷ lệ sử dụng dịch vụ mobile money và tài khoản tại trung gian tài chính tại Việt Nam vẫn còn rất thấp so với mặt bằng chung của các nước. Để xây dựng một nền kinh tế phi tiền mặt, cần tiếp tục tạo điều kiện cho các hình thức này phát triển mạnh hơn thông qua xây dựng các khung pháp lý cập nhật, hỗ trợ cho các công nghệ đảm bảo tốc độ và an toàn trong các giao dịch phi tiền mặt.

## **Tài liệu tham khảo**

- Allen, F., Carletti, E., Cull, R., Qian, J., Senbet, L., & Valenzuela, P. (2014). The African financial development and financial inclusion gaps. *Journal of African Economies*, 23(5), 614–642.
- Andrianaivo, M., & Kpodar, K. (2012). Mobile phones, financial inclusion, and growth. *Review of Economics and Institutions*, 3(2), 30.
- Asongu, S. A., Anyanwu, J. C., & Tchamyou, V. S. (2017). Technology-driven information sharing and conditional financial development in Africa. *Information Technology for Development*, 1–30.
- Barnes, S. J., & Corbitt, B. (2003). Mobile banking: Concept and potential. *International Journal of Mobile Communications*, 1(3), 273–288.
- Demirgüç-Kunt, A., Klapper, L. F., Singer, D., & Van Oudheusden, P. (2015). The Global Findex Database 2014: measuring financial inclusion around the world. World Bank Policy Research Working Paper, (7255).
- Fanta, A. B., Mutsonziwa, K., Goosen, R., Emanuel, M., & Kettles, N. (2016). The role of mobile money in financial inclusion in the SADC region. Evidence using FinScope surveys. Policy Research Paper No. 03/2016.
- GSMA (2015). State of the industry report: Mobile Money. GSMA, United Kingdom.
- Hinson, R. E. (2011). Banking the poor: The role of mobiles. *Journal of Financial Services Marketing*, 15(4), 320–333.
- Honohan, P., & Beck, T. (2007). Making finance work for Africa. World Bank Publications.
- Kanobe, F., Alexander, P. M., & Bwalya, K. J. (2017). Policies, regulations and procedures and their effects on mobile money systems in Uganda. *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, 83(1), 1–15.

- KPMG. (2011). Monetizing mobile: How banks are preserving their place in the payment value chain. KPMG International Cooperative. <https://home.kpmg.com/ru/en/home/media/press-releases/2012/03/monetizing-mobile-how-banks-are-preserving-their-place-in-the-payment-value-chain.html>.
- Maurer, B. (2012). Mobile money: Communication, consumption and change in the payments space. *Journal of Development Studies*, 48(5), 589–604.
- Merritt, C. (2011). Mobile money transfer services: The next phase in the evolution of person-to-person payments. *Journal of Payments Strategy & Systems*, 5(2), 143–160.
- Sihvonen, M. (2006). Ubiquitous financial services for developing countries. *The Electronic Journal of Information Systems in Developing Countries*, 28(1), 1–11.
- World Bank (2018). *The little data book on financial inclusion*.